ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM **TRƯỜNG ĐẠI HỌC** **KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 306/QĐ-XHNV-ĐT	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 1233/GD-ĐT ngày 30/3/1996 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 867/QĐ-ĐHQG ngày 17/8/2016 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học thành viên và khoa trực thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 08/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1342/QĐ-ĐHQG ngày 30/9/2022 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành "Quy chế đào tạo trình độ đại học" của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh" kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng các khoa/bộ môn, Trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên toàn Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu HC-TH, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Ngô Thị Phương Lan

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 306/QĐ-XHNV-ĐT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐH KHXH&NV), Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM), bao gồm: những quy định chung; chương trình đào tạo và hình thức đào tạo; tổ chức đào tạo; đánh giá kết quả học tập; quản lý học vụ; đánh giá và công nhận trình độ ngoại ngữ; thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm và những quy định khác đối với người học.

2. Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị, tổ chức, người học và cá nhân tham gia vào quá trình đào tạo trình độ đại học và cả trình độ đào tạo đối với một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù tại Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM (sau đây gọi tắt là Nhà trường). Các chương trình đào tạo do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp bằng bao gồm cả các chương trình liên kết đào tạo được áp dụng quy chế này hoặc quy định của cơ sở đào tạo cấp bằng theo thỏa thuận liên kết, hợp tác giữa các bên nhưng không trái với những quy định của quy chế này.

3. Quy chế này là căn cứ để Trường xây dựng và ban hành các văn bản quy định cụ thể liên quan đến tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học theo phương thức đào tạo tín chỉ.

Điều 2. Mục tiêu

1. Cụ thể hóa các quy định về đào tạo trình độ đại học và trình độ đào tạo đối với một số ngành chuyên sâu đặc thù do Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT), ĐHQG-HCM ban hành.

2. Xây dựng mô hình quản lý đào tạo theo hướng phát huy tính tự chủ, tự chịu

trách nhiệm; đẩy mạnh liên thông, liên kết đào tạo trong và ngoài ĐHQG-HCM.

3. Hình thành khung cơ sở pháp lý chung về đào tạo cho các hình thức và chương trình đào tạo bậc đại học trong toàn trường.

4. Thiết lập cơ chế vận hành linh hoạt và hiệu quả cho hoạt động bảo đảm chất lượng cấp chương trình đào tạo.

Điều 3. Văn bằng đại học

1. Văn bằng đại học của Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM thuộc hệ thống văn bằng giáo dục quốc dân.

2. Văn bằng đại học của Trường được triển khai và quản lý thống nhất theo Quy chế văn bằng của Nhà trường, đảm bảo theo đúng quy chế về văn bằng, chứng chỉ của Bộ GDĐT và của ĐHQG-HCM.

Điều 4. Tín chỉ

1. Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian học tập trực tiếp hoặc trực tuyến, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá.

2. Đối với hoạt động dạy học trên lớp, một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; hoặc 30 tiết thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

3. Một tiết học được quy định bằng 50 phút.

Điều 5. Phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ

1. Là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của Trường.

2. Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

3. Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

Điều 6. Lớp học

1. Lớp sinh viên:

Lớp sinh viên là tổ chức tương đối ổn định, tập hợp các sinh viên cùng ngành,

cùng khóa nhằm duy trì các sinh hoạt đoàn thể, các phong trào thi đua, các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa thể thao và quản lý sinh viên trong quá trình học tập theo quy định. Khoa quản lý lớp sinh viên quyết định danh sách các cán bộ chuyên trách, cố vấn học tập và ban cán sự lớp.

2. Lớp học phần:

a) Lớp học phần bao gồm các sinh viên theo học cùng học phần, có cùng thời khóa biểu của học phần trong học kỳ;

b) Lớp học phần được tổ chức theo từng học phần và dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ;

c) Lớp học phần có số lượng tối thiểu là 25 sinh viên và tối đa là 200 sinh viên. Tùy theo tính chất của từng loại học phần (kiến thức ngành, chuyên ngành, ngoại ngữ, đại cương), khoa đề xuất số lượng sinh viên của từng học phần phù hợp với các điều kiện của Nhà trường khi xây dựng kế hoạch giảng dạy vào đầu năm học.

Trong những trường hợp đặc biệt, lớp học phần có số lượng sinh viên ít hơn quy định phải được sự đồng ý của Hiệu trưởng.

Điều 7. Học liên thông đối với người có văn bằng khác

1. Người đã tốt nghiệp các trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp được dự tuyển và học liên thông lên trình độ đại học theo quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và quy chế của Trường, bao gồm: liên thông trình độ đại học đối với người có trình độ từ trung cấp và liên thông trình độ đại học đối với người có trình độ cao đẳng (gọi chung là đào tạo liên thông).

2. Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học của một ngành đào tạo khác (đào tạo văn bằng 2).

3. Người học liên thông thực hiện chương trình đào tạo và đăng ký học tập theo kế hoạch giảng dạy của Trường. Trên cơ sở công nhận và chuyển đổi tín chỉ, sinh viên được miễn trừ các học phần tương ứng với những khối lượng học tập đã tích lũy theo quy định tại Điều 29 của Quy chế này.

Chương II

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO

Điều 8. Học phần

1. Môn học hoặc học phần (sau đây gọi chung là học phần) là đơn vị cấu thành chương trình đào tạo, có khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Các học phần trong chương trình đào tạo được bố trí giảng dạy học tập theo một trình tự khoa học nhất định trong một học kỳ.

2. Đề cương chi tiết của từng học phần phải thể hiện rõ nội dung chuẩn đầu ra học phần, số lượng tín chỉ, điều kiện tiên quyết (nếu có), nội dung lý thuyết và thực hành, cách thức đánh giá học phần, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần. Các thông tin trong đề cương chi tiết được giảng viên phổ biến công khai tới sinh viên trong buổi học đầu tiên của học phần.

3. Học phần bắt buộc: là học phần thuộc chương trình đào tạo chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của chương trình đào tạo và sinh viên phải tích lũy trong quá trình đào tạo.

4. Học phần tự chọn và nhóm học phần tự chọn: học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết và sinh viên được tự chọn theo hướng chuyên môn, tạo sự mềm dẻo trong chương trình đào tạo. Các học phần tự chọn có thể được xếp theo từng nhóm, sinh viên phải tích lũy được một số học phần nhất định trong từng nhóm nhằm tích lũy đủ số tín chỉ tối thiểu quy định cho nhóm học phần tự chọn tương ứng.

5. Học phần tương đương: các học phần thuộc cùng khối (nhóm) kiến thức, có cùng số tín chỉ và có tối thiểu 80% nội dung tương đương trong các chương trình đào tạo cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành, cùng lĩnh vực tương ứng có thể thay thế nhau.

6. Học phần thay thế: được sử dụng khi một học phần thuộc chương trình đào tạo thay đổi hoặc điều chỉnh, không còn tổ chức giảng dạy và được thay thế bằng học phần khác đang còn tổ chức giảng dạy hoặc học phần mới.

7. Học phần tiên quyết: học phần tiên quyết đối với học phần A là học phần mà sinh viên phải hoàn thành quá trình học tập, tích lũy được trước khi đăng ký và theo học học phần A.

8. Học phần song hành: học phần A là học phần song hành của học phần B khi điều kiện bắt buộc để đăng ký học học phần B là sinh viên đã đăng ký hoặc đang học học phần A.

9. Học phần chung là học phần có nội dung giảng dạy và học tập thống nhất theo quy định của Bộ GDĐT và hướng dẫn của ĐHQG-HCM.

10. Mô đun là đơn vị học tập được tích hợp hoàn chỉnh giữa kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm nhằm giúp người học có năng lực thực hiện trọn vẹn một hoặc một số công việc của một ngành nghề nhất định.

11. Học phần điều kiện là các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - An ninh và kỹ năng bổ trợ. Kết quả đánh giá các học phần điều kiện không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy, nhưng là điều kiện để xét tốt nghiệp.

12. Học phần tài năng là học phần được thiết kế tạo điều kiện phát huy năng lực, sở trường của sinh viên theo mục tiêu của chương trình đào tạo tương ứng.

Điều 9. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo là sự kết hợp học phần và các hoạt động có liên quan, được tổ chức theo trình tự để đạt được mục tiêu giáo dục do khoa đào tạo xây dựng và được Trường phê duyệt và công bố, giúp sinh viên tích lũy được những chuẩn đầu ra xác định; hoặc chuyển đổi, liên thông lên trình độ giáo dục cao hơn.

2. Nội dung, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng người học khác nhau. Đối với người đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần trong chương trình đào tạo trước.

3. Chương trình đào tạo phải được công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên.

Điều 10. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng trên cơ sở triết lý giáo dục của Nhà trường, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường, phù hợp với

mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học.

2. Chuẩn đầu ra:

a) Chuẩn đầu ra là yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học sau khi hoàn thành một chương trình đào tạo, gồm cả yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học khi tốt nghiệp;

b) Chuẩn đầu ra phải bao gồm các thành phần sau: chuẩn về kiến thức; chuẩn về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng bổ trợ; chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm; công việc người học có thể đảm nhận; khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp;

c) Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được các yêu cầu chung, yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

3. Chuẩn đầu ra phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Đáp ứng Khung trình độ quốc gia và chuẩn chương trình đào tạo đối với bậc trình độ đào tạo tương ứng;

b) Được xác định rõ ràng, bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và được cụ thể hóa tới từng học phần thông qua đề cương chi tiết;

c) Phải đảm bảo tính khả thi, phù hợp với khối lượng chương trình để phần lớn người học đã đáp ứng chuẩn đầu vào có khả năng hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian thiết kế;

d) Phải bảo đảm tính liên thông với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn (nếu có), đồng thời tạo cơ hội liên thông ngang giữa các chương trình cùng trình độ đào tạo, nhất là giữa các chương trình thuộc cùng nhóm ngành hoặc cùng lĩnh vực.

4. Việc xây dựng chuẩn đầu ra phải được triển khai theo các hoạt động cơ bản sau:

a) Cụ thể hoá thành các tiêu chí phù hợp, làm cơ sở cho việc xây dựng, thực hiện, theo dõi, giám sát và đánh giá khách quan chương trình đào tạo;

b) Tổ chức thảo luận rộng rãi lấy ý kiến của các bên liên quan như các nhà quản lý, nhà khoa học, giảng viên, đơn vị sử dụng sinh viên sau khi tốt nghiệp, cựu sinh

viên để hoàn thiện;

c) Chuẩn đầu ra phải được Nhà trường cam kết với sinh viên, xã hội và công bố công khai cùng với các điều kiện đảm bảo thực hiện;

d) Triển khai tự đánh giá chất lượng cấp chương trình theo chuẩn đầu ra và các minh chứng kèm theo trong đào tạo tại các khoa/đơn vị đào tạo.

Điều 11. Cấu trúc của một chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các học phần, trong đó phải có đủ các học phần bắt buộc và đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT.

2. Chương trình đào tạo được cấu trúc như sau:

a) Các học phần thuộc hai khối kiến thức là giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương, gồm các học phần thuộc các lĩnh vực lý luận chính trị, pháp luật; khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên nhằm trang bị cho sinh viên nền học vấn rộng; có thế giới quan khoa học và nhân sinh quan đúng đắn; hiểu biết về tự nhiên, xã hội và con người; nắm vững phương pháp tư duy khoa học; có đạo đức, có tri thức và ý thức trách nhiệm công dân đối với đất nước;

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được thể hiện theo hai khối kiến thức thành phần: khối kiến thức cơ sở (kiến thức cơ sở của ngành hoặc nhóm ngành) và khối kiến thức chuyên ngành nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cần thiết.

b) Các học phần được sắp xếp theo các nhóm học phần:

- Nhóm học phần chung có nội dung thống nhất và được sắp xếp vào trong tất cả các chương trình đào tạo;

- Nhóm học phần theo lĩnh vực có tập hợp các chuẩn đầu ra được công nhận chuyển đổi tương đương trong tất cả các chương trình đào tạo thuộc cùng lĩnh vực;

- Nhóm học phần theo nhóm ngành có tập hợp các chuẩn đầu ra được công nhận chuyển đổi tương đương trong tất cả các chương trình đào tạo thuộc cùng nhóm ngành;

- Nhóm các học phần liên quan trực tiếp và mang tính đặc thù cốt lõi của ngành học hoặc chương trình đào tạo.

3. Chương trình đào tạo phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Đáp ứng được mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra; đảm bảo các yêu cầu theo quy định của Luật giáo dục đại học; đáp ứng Khung trình độ quốc gia Việt Nam; phù hợp với nhu cầu sử dụng nhân lực của ngành, địa phương và xã hội;

b) Thể hiện rõ trình độ đào tạo; điều kiện tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo; chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của người học khi tốt nghiệp; khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập; các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo;

c) Được thiết kế tích hợp thông qua phương pháp tiếp cận hệ thống đối với việc giảng dạy kỹ năng, phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp kết hợp với kiến thức nền tảng và kiến thức chuyên môn;

d) Xây dựng kế hoạch và thực hiện các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục đối với chương trình đào tạo đang triển khai;

đ) Định kỳ 2 năm thực hiện rà soát chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo phù hợp với quy định về chuẩn chương trình đào tạo và phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động.

Điều 12. Chương trình đào tạo gắn với một ngành

Chương trình đào tạo gắn với một ngành (kiểu đơn ngành) được phân loại như sau:

1. Chương trình chuẩn: được xây dựng theo quy định hiện hành; đáp ứng mục tiêu và chuẩn đầu ra của bậc trình độ tương ứng; có sự tham khảo chương trình của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới; có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp.

2. Chương trình tài năng: được xây dựng dựa trên chương trình chuẩn; đáp ứng mục tiêu của chương trình là tuyển chọn và tạo điều kiện phát triển cho các sinh viên tài năng. Tùy theo đặc thù của từng chương trình, tỷ lệ số tín chỉ các học phần tài năng, tối thiểu phải chiếm 25% tổng số tín chỉ của toàn chương trình đào tạo (tập trung ở các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành).

3. Chương trình tiên tiến: được thiết kế, xây dựng dựa trên cơ sở của chương

trình đang được áp dụng ở trường đại học tiên tiến trên thế giới (gọi tắt là chương trình gốc) đáp ứng mục tiêu của chương trình tiên tiến; bao gồm nội dung, phương pháp, quy trình bảo đảm chất lượng; được giảng dạy bằng ngôn ngữ của chương trình gốc.

4. Chương trình chất lượng cao: được xây dựng dựa trên chương trình chuẩn; đáp ứng mục tiêu và chuẩn đầu ra cao hơn, đồng thời đáp ứng các tiêu chí và điều kiện bảo đảm chất lượng của chương trình theo quy định hiện hành.

5. Chương trình chuẩn quốc tế: được xây dựng dựa trên chương trình chuẩn; đáp ứng mục tiêu và chuẩn đầu ra cao hơn, đồng thời đáp ứng các tiêu chí và điều kiện bảo đảm chất lượng của chương trình đào tạo theo các tiêu chuẩn về kiểm định chương trình đào tạo của các tổ chức quốc tế.

6. Chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7 là chương trình đào tạo của một số ngành chuyên sâu đặc thù theo quy định của Chính phủ với yêu cầu người tốt nghiệp đạt trình độ tương ứng bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

7. Chương trình liên kết giữa Trường và cơ sở liên kết đào tạo trong và ngoài nước: được xây dựng trên cơ sở quy định về chương trình đào tạo của ĐHQG-HCM và các quy định pháp luật khác có liên quan hoặc nội dung thỏa thuận hợp tác ký kết giữa các bên.

Điều 13. Chương trình đào tạo gắn với hơn một ngành đào tạo

Chương trình giáo dục gắn với hơn một ngành đào tạo bao gồm:

1. Chương trình song ngành, gồm hai phần: chương trình đào tạo ngành thứ nhất có khối lượng kiến thức tối thiểu theo quy định tại Điều 14, ngành thứ hai có khối lượng kiến thức từ 30 tín chỉ trở lên (những nội dung giống nhau, tương đương giữa hai chương trình đào tạo được tính khối lượng kiến thức một lần). Việc tổ chức và quản lý đào tạo được thực hiện liên thông giữa các đơn vị trong trường hoặc giữa Trường với các cơ sở đào tạo trong ĐHQG-HCM.

2. Chương trình ngành chính - ngành phụ: gồm nội dung chương trình đào tạo được thiết kế cho ngành thứ nhất bổ sung thêm các học phần của chương trình đào tạo ngành thứ hai hoặc các học phần bổ trợ kiến thức khác với khối lượng kiến thức từ 15 đến 29 tín chỉ, chủ yếu thuộc khối kiến thức ngành. Các học phần bổ sung được thể hiện trong bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp. Việc tổ chức và quản lý đào tạo được thực hiện liên thông giữa các khoa trong trường hoặc giữa Trường với các cơ sở đào tạo trong ĐHQG-HCM.

3. Tổ chức đào tạo chương trình song ngành, chương trình ngành chính - ngành phụ cần được xây dựng dưới dạng đề án và trình ĐHQG-HCM phê duyệt.

Điều 14. Thời gian thiết kế và tổng số tín chỉ tối thiểu của chương trình đào tạo

1. Kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá là khung thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình đào tạo cụ thể (tuỳ thuộc vào ngành, chương trình và khối lượng đào tạo khoá học).

2. Thời gian học tập theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa của chương trình đào tạo:

a) Đối với hình thức đào tạo chính quy là 3,5 đến 4 năm;

b) Đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học, thời gian hoàn thành khóa học dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo;

c) Đối với đào tạo liên thông đã được miễn trừ khối lượng tín chỉ tích lũy, thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học được xác định trên cơ sở thời gian thiết kế giảm tương ứng với khối lượng được miễn trừ.

3. Thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo theo thiết kế là 2 lần thời gian thiết kế của chương trình đào tạo.

4. Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu (không tính Giáo dục quốc phòng - An ninh, Giáo dục thể chất, Ngoại ngữ, Tin học và tín chỉ hoặc chứng chỉ/chứng nhận điều kiện khác) đối với các chương trình đào tạo được quy định:

a) Đối với chương trình đào tạo đơn ngành tối thiểu 120 tín chỉ;

b) Chương trình đào tạo song ngành tối thiểu 180 tín chỉ;

c) Chương trình đào tạo ngành chính - ngành phụ tối thiểu 145 tín chỉ;

d) Chương trình đạo tạo liên thông cao đẳng - đại học tối thiểu 65 tín chỉ;

đ) Chương trình đào tạo liên thông đối với người có bằng đại học tối thiểu 80 tín chỉ;

e) Đối với chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù: tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu tham chiếu là 150 tín chỉ đối với người tốt nghiệp trung học phổ thông và tương đương; hoặc với 30 tín chỉ đối với người có trình độ đại học thuộc cùng nhóm ngành.

Điều 15. Các hình thức đào tạo

1. Đào tạo chính quy:

a) Nhà trường tổ chức hình thức đào tạo chính quy thông qua các chương trình: chương trình chuẩn, tài năng, chất lượng cao, đào tạo chuyên sâu đặc thù và đào tạo liên kết;

b) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại trường, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài trường;

c) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy trong khoảng thời gian từ 6 giờ đến 20 giờ các ngày trong tuần từ thứ Hai đến thứ Bảy; thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định riêng của Trường.

2. Đào tạo vừa làm vừa học:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại trường hoặc tại cơ sở phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo của ĐHQG-HCM, Bộ GDĐT; riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài trường, cơ sở phối hợp đào tạo;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần.

Chương III
TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 16. Kế hoạch giảng dạy và học tập

Nhà trường tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ.

1. Kế hoạch giảng dạy và học tập chi tiết hóa việc tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ, phù hợp với hình thức đào tạo và phương thức tổ chức đào tạo của Nhà trường.

2. Kế hoạch năm học thể hiện những mốc thời gian chính của các hoạt động đào tạo trong năm học cho tất cả hình thức, chương trình đào tạo, được công bố kịp thời tới các bên liên quan trước khi bắt đầu năm học. Một năm học có 02 học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 03 tuần thi. Ngoài các học kỳ chính, Nhà trường có thể tổ chức thêm một học kỳ phụ có ít nhất 05 tuần thực học và 01 tuần thi. Đối với mỗi hình thức đào tạo, chương trình đào tạo, cần cung cấp kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá để định hướng cho sinh viên trong quá trình đào tạo.

3. Kế hoạch học kỳ bao gồm kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), lịch học, lịch thi của các học phần được tổ chức trong học kỳ cho các

khoá, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo. Kế hoạch học kỳ phải được xây dựng và công bố kịp thời với đầy đủ thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

4. Thời khoá biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khoá, hình thức và chương trình đào tạo. Thời khóa biểu của các lớp học phần bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày. Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể, Nhà trường sẽ quy định chi tiết về việc phân bổ thời gian học tập trong ngày, tuần cho các hình thức đào tạo, chương trình đào tạo khác nhau.

5. Trên cơ sở kế hoạch chung của Trường, các khoa đào tạo tổ chức xây dựng kế hoạch đào tạo của từng ngành học, chương trình đào tạo phù hợp với đặc thù của các hình thức đào tạo, điều kiện của Nhà trường và công bố kịp thời tới các bên liên quan.

Điều 17. Tổ chức đăng ký học tập

1. Sinh viên học theo tín chỉ phải đăng ký lớp của các học phần dự định sẽ học trong học kỳ theo đúng thời gian quy định (sinh viên năm thứ nhất do Phòng Đào tạo đăng ký mặc định các học phần ở học kỳ đầu). Thời gian đăng ký và điều chỉnh học phần đã đăng ký của từng học kỳ do Phòng Đào tạo quy định và hướng dẫn cho sinh viên.

2. Bốn (04) tuần trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, Phòng Đào tạo căn cứ vào thời khóa biểu dự kiến giảng dạy, thông báo kế hoạch đăng ký học tập, hướng dẫn cho sinh viên đăng ký trực tuyến trên hệ thống của Trường.

3. Căn cứ vào thời khóa biểu học kỳ và điều kiện đăng ký của mỗi học phần, tùy theo năng lực và điều kiện học tập, sinh viên dùng tài khoản sinh viên để đăng ký học các học phần trên hệ thống, bao gồm: những học phần mới, một số học phần chưa đạt (để học lại), một số học phần đã đạt (để cải thiện điểm, nếu có) và học phần ngoài chương trình đào tạo (để tích lũy kiến thức, nếu có). Việc đăng ký tín chỉ được chia làm 2 giai đoạn: đăng ký chính thức và đăng ký bổ sung.

a) Đăng ký chính thức được thực hiện vào giai đoạn trước khi bắt đầu của học kỳ chậm nhất là 02 tuần;

b) Đăng ký bổ sung được thực hiện trong 2 tuần đầu của học kỳ chính hoặc trong tuần đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký thêm học phần hoặc đổi đăng ký sang học phần khác theo khoản 7 Điều này.

4. Giới hạn khối lượng đăng ký học tập của mỗi sinh viên trong học kỳ chính (không bao gồm các học phần học lại, cải thiện):

a) Khối lượng đăng ký tối thiểu là 10 tín chỉ;

b) Khối lượng đăng ký tối đa là 25 tín chỉ;

Khối lượng học tập tối thiểu trong từng học kỳ không áp dụng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Sinh viên đăng ký tín chỉ trong học kỳ phụ;

b) Không có lớp học phần do không đủ số lượng sinh viên đăng ký tối thiểu hoặc do Trường không mở lớp học phần này trong học kỳ;

c) Tổng số tín chỉ chưa tích lũy của sinh viên ít hơn khối lượng học tập tối thiểu.

5. Điều kiện để đăng ký học tập:

a) Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình đào tạo;

b) Sinh viên chỉ được phép đăng ký tín chỉ cho học kỳ tiếp theo sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ học phí của học kỳ trước đó.

6. Rút bớt học phần đã đăng ký:

a) Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện chậm nhất trong 2 tuần đầu của học kỳ chính hoặc trong tuần đầu của học kỳ phụ. Ngoài thời hạn quy định, học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không tham gia học phần này sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0;

b) Sinh viên chỉ được phép rút bớt học phần khi không vi phạm về khối lượng học tập tối thiểu được quy định tại khoản 4 của Điều này;

c) Sinh viên rút học phần đăng ký thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 5 của Điều này.

7. Đăng ký học lại, học cải thiện:

a) Sinh viên có học phần bắt buộc dưới 5,0 điểm phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm từ 5,0 trở lên;

b) Sinh viên có học phần tự chọn dưới 5,0 điểm phải đăng ký học lại học phần đó hoặc đăng ký đổi sang học phần tự chọn tương đương khác được quy định trong chương trình đào tạo của ngành học;

c) Ngoài các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b, sinh viên được quyền đăng ký học cải thiện những học phần có điểm đạt để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy trong vòng 2 học kỳ tiếp theo. Kết quả học tập được công nhận theo nguyên tắc như sau: sinh viên được công nhận kết quả của học phần có điểm cao nhất nếu học phần học cải thiện có điểm đạt; trong trường hợp học phần học cải thiện có điểm không đạt, sinh viên phải học lại theo điểm a và điểm b của khoản này; điểm của các lần học được lưu đầy đủ trong bảng điểm sinh viên.

Điều 18. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Yêu cầu về tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Phát huy năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ giảng viên, phù hợp với quy định về chế độ làm việc của giảng viên;

b) Phát huy vai trò chủ động, đồng thời đề cao trách nhiệm của sinh viên, tạo điều kiện và động lực để sinh viên nỗ lực học tập; giữ vững kỷ cương học đường, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo;

c) Có cơ chế thanh tra, giám sát nội bộ và có hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của người học.

2. Phân công giảng viên phụ trách giảng dạy:

a) Việc phân công giảng viên cho các lớp học như: tham gia giảng dạy, hướng dẫn sinh viên làm thí nghiệm, thực hành, thực tập, đồ án, khoá luận và thực hiện các hoạt động học tập khác phải đảm bảo về trình độ, chuyên môn và các yêu cầu khác, theo Chế độ làm việc của giảng viên, Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường và các quy định khác có liên quan;

b) Việc lấy ý kiến phản hồi của người học về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập phải được thực hiện đối với tất cả các học phần và việc công khai ý kiến phản hồi của người học phải được thực hiện theo quy định;

c) Trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên, các đơn vị quản lý, khoa/bộ môn và các bộ phận hỗ trợ liên quan được thực hiện theo Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường, chế độ làm việc của giảng viên và các văn bản quy định khác có liên quan;

d) Sinh viên khi tham dự các lớp học, tham gia thí nghiệm, thực hành hoặc khi được giao thực tập, đồ án, khoá luận và các hoạt động học tập khác, ngoài việc thực hiện theo các quy định về Công tác sinh viên, Quy chế đào tạo, Quy định về công tác khảo thí và các văn bản khác của Trường, sinh viên cần phải thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tìm hiểu, nghiên cứu để nắm được kế hoạch học tập, chương trình đào tạo và những quy định của Trường. Một số trường hợp đặc biệt có thể liên hệ trực tiếp các phòng ban chức năng của Nhà trường để giải quyết các vấn đề phát sinh;

- Liên hệ thường xuyên với Cố vấn học tập để được hướng dẫn và tư vấn tiến độ đăng ký học tập qua từng học kỳ;

- Theo dõi cập nhật kết quả học tập và kết quả đăng ký học phần.

Điều 19. Các diện sinh viên

1. Sinh viên chính thức: sinh viên chính thức là các thí sinh trúng tuyển qua kỳ thi tuyển hoặc xét tuyển và đã hoàn tất các thủ tục nhập học theo quy định của Trường. Một số trường hợp đặc biệt được xem xét tiếp nhận vào các hình thức đào tạo theo quy định cụ thể của Bộ GDĐT và ĐHQG-HCM.

2. Sinh viên dự thính:

a) Các cá nhân có nhu cầu học bổ túc kiến thức một số học phần, có đủ điều kiện về nhân thân và trình độ có thể được Trường xem xét trở thành sinh viên dự thính;

b) Sinh viên dự thính được cấp giấy chứng nhận việc theo học và kết quả học tập của các học phần đã đăng ký nếu thực hiện đầy đủ các quy định về đào tạo và học vụ của Trường. Sinh viên dự thính không được làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp hoặc thi tốt nghiệp để nhận văn bằng;

c) Hiệu trưởng xem xét và ra quyết định tiếp nhận từng trường hợp cụ thể.

Điều 20. Dạy học theo phương thức trực tuyến và phương thức kết hợp

1. Hệ thống dạy học trực tuyến là hệ thống phần mềm dạy học trực tuyến và hạ tầng công nghệ thông tin cho phép quản lý và tổ chức giảng dạy thông qua môi trường mạng viễn thông (chủ yếu là mạng Internet), bao gồm: phần mềm tổ chức dạy học trực tuyến; hệ thống quản lý học tập trực tuyến; hệ thống quản lý nội dung học tập trực tuyến.

2. Dạy học theo phương thức trực tuyến là hình thức giảng dạy và học tập được tổ chức thực hiện hoàn toàn trên hệ thống dạy học trực tuyến để thay thế dạy học trực tiếp, qua đó người học có thể tự học mọi lúc, mọi nơi thông qua việc sử dụng các trang thiết bị điện tử, phần mềm, học liệu điện tử đa phương tiện (bài giảng, thuyết minh, âm thanh, hình ảnh, video, đồ họa, ...).

3. Dạy học theo phương thức kết hợp là sự kết hợp có hệ thống giữa dạy học trực tiếp và dạy học trực tuyến nhằm tối đa hoá hiệu quả tổ chức giảng dạy, giúp đổi mới phương pháp dạy - học, nâng cao hiệu quả công tác đào tạo.

4. Tổ chức dạy và học trực tuyến hoặc kết hợp giữa hình thức trực tiếp với trực tuyến:

a) Việc tổ chức các lớp học phương thức trực tuyến khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; có các giải pháp bảo đảm chất lượng và minh chứng về chất lượng tổ chức lớp học phương thức trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học phương thức trực tiếp;

b) Đối với đào tạo chính quy và vừa làm vừa học, tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng lớp học trực tuyến. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, Trường thực hiện theo hướng dẫn của Bộ GDĐT;

c) Hoạt động giảng dạy và học trực tuyến tại Trường phải đảm bảo đúng quy định về tổ chức và quản lý đào tạo trực tuyến kết hợp phương thức dạy - học truyền thống, quy định quản lý học vụ trên hệ thống quản lý học tập (LMS) và các quy định khác có liên quan.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Điều 21. Tiêu chí đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

1. Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).

2. Số tín chỉ tích lũy là tổng số tín chỉ của các học phần đã tích lũy từ lúc bắt đầu khóa học đến thời điểm được tính.

3. Học phần được gọi là đã tích lũy đối với sinh viên khi điểm học phần của sinh viên đạt từ xếp loại trung bình trở lên hoặc được xét miễn.

4. Điểm trung bình học kỳ (ĐTBHK) là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đã học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ của mỗi học phần tương ứng.

5. Điểm trung bình chung tích lũy (ĐTBCTL) là điểm trung bình của các học phần mà sinh viên đã học từ lúc bắt đầu khóa học đến thời điểm được tính với trọng số là số tín chỉ của mỗi học phần tương ứng.

Điều 22. Đánh giá và tính điểm học phần

1. Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần, đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 03 thành viên;

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học;

c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

2. Điểm thành phần: kết quả học tập một học phần được đánh giá theo quá trình học tập, thể hiện bởi các điểm thành phần. Số lượng điểm thành phần, trọng số từng loại điểm thành phần và phương thức đánh giá điểm từng thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của từng học phần, bao gồm:

a) Điểm kiểm tra đánh giá thường xuyên là hoạt động của giảng viên trong quá trình giảng dạy nhằm kiểm tra việc nắm vững kiến thức và rèn luyện kỹ năng đã được xác định trong mục tiêu của học phần, đồng thời qua đó có những phản hồi giúp giảng viên, sinh viên điều chỉnh kịp thời phương pháp dạy và học cho phù hợp;

b) Kiểm tra giữa kỳ là hoạt động của giảng viên vào những thời điểm đã quy định trong đề cương chi tiết học phần, nhằm đánh giá mức độ đạt mục tiêu học phần trong những giai đoạn tương ứng của sinh viên;

c. Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc và có trọng số không dưới 50% điểm học phần.

3. Điểm thành phần được chấm theo thang điểm 10 và làm tròn đến 0,5 điểm.

4. Điểm học phần là tổng điểm cuối nhân với trọng số tương ứng, dùng để đánh giá một học phần được gọi là điểm tổng kết học phần hay điểm học phần (sau đây gọi chung là điểm học phần). Điểm học phần làm tròn một chữ số thập phân đến 0,5 và được quy đổi như sau:

a) Loại đạt:

Xếp loại	**Thang điểm hệ 10**	**Thang điểm hệ 100**	**Thang điểm hệ 4**	
			Điểm số	**Điểm chữ**
Xuất sắc	Từ 9,0 đến 10,0	Từ 90 đến 100	4,0	A+
Giỏi	Từ 8,0 đến cận 9,0	Từ 80 đến cận 90	3,5	A
Khá	Từ 7,0 đến cận 8,0	Từ 70 đến cận 80	3,0	B+
Trung bình khá	Từ 6,0 đến cận 7,0	Từ 60 đến cận 70	2,5	B
Trung bình	Từ 5,0 đến cận 6,0	Từ 50 đến cận 60	2,0	C

b) Loại không đạt:

Xếp loại	**Thang điểm hệ 10**	**Thang điểm hệ 100**	**Thang điểm hệ 4**	
			Điểm số	**Điểm chữ**
Yếu	Từ 4,0 đến cận 5,0	Từ 40 đến cận 50	1,5	D+
Kém	Từ 3,0 đến cận 4,0	Từ 30 đến cận 40	1,0	D
	Dưới 3,0	Dưới 30	0,0	F

c) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các ký hiệu sau:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra.

X: Chưa nhận được kết quả thi.

d) Đối với những học phần được Nhà trường công nhận và chuyển đổi tín chỉ, cho phép miễn học hoặc cho phép bảo lưu kết quả, khi xếp mức đánh giá được sử dụng ký hiệu R. Học phần được ghi điểm R được xem như đã được tích lũy (loại đạt) nhưng số tín chỉ của học phần này không sử dụng để tính điểm trung bình chung tích lũy.

5. Việc xếp loại theo mức điểm I (hoãn thi) được áp dụng cho các trường hợp sinh viên không thể dự kiểm tra đánh giá học phần vì những lý do khách quan, chính đáng như: trùng lịch học, lịch thi; cơ quan cử đi công tác; được Trường cử tham dự các kỳ thi Olympic, tham dự các chuyên đề ngắn hạn, các hoạt động đoàn thể xã hội theo quyết định các cấp có thẩm quyền hoặc lý do đột xuất, ngoài ý muốn do ốm đau, tai nạn, ...

a) Sinh viên phải gửi đơn xin hoãn thi cho Phòng Đào tạo kèm theo hồ sơ minh chứng có liên quan để chứng minh lý do chính đáng trước khi thi hoặc sau thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày vắng thi;

b) Sinh viên được hoãn thi, nhận điểm I phải theo dõi lịch học, lịch thi để đăng ký thi trả xong các nội dung kiểm tra bộ phận còn nợ để được chuyển điểm. Sau thời hạn 2 học kỳ chính, nếu sinh viên không đăng ký thi lại thì điểm I sẽ bị đổi thành điểm không đạt.

Điều 23. Tổ chức thi kiểm tra đánh giá học phần

1. Việc kiểm tra đánh giá bộ phận và chấm điểm của mỗi học phần do giảng viên trực tiếp thực hiện và thông báo kết quả cho sinh viên chậm nhất là 07 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm tra bộ phận hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn.

2. Trong mỗi học kỳ, Trường tổ chức một kỳ thi chính ngay sau khi kết thúc học kỳ, không tổ chức thi ngoài các kỳ thi đã thông báo.

a) Lịch thi của học kỳ chính phải được thông báo cho sinh viên (trên cổng thông tin điện tử) ít nhất 01 tháng trước khi thi đối với lịch thi dự kiến và 02 tuần trước khi thi đối với lịch thi chính thức;

b) Đối với các học phần có nhiều lớp học phần cùng học trong cùng một học kỳ, việc tổ chức thi kết thúc học phần phải cùng thời gian và cùng đề thi;

c) Không tổ chức thi ghép cùng lúc nhiều học phần trong cùng một buổi thi/ca thi của sinh viên.

3. Đối với các học phần đã đăng ký và đã được chấp thuận, sinh viên có trách nhiệm thực hiện đầy đủ và nghiêm túc mọi yêu cầu của giảng viên về việc lên lớp, làm bài tập thực hành, thí nghiệm, tham gia thảo luận, dự kiểm tra giữa học phần và kết thúc học phần. Giảng viên phụ trách học phần là người quyết định danh sách sinh viên được dự thi kết thúc học phần. Sinh viên không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0 và phải đăng ký học lại học phần đó ở học kỳ tiếp theo.

4. Sinh viên chỉ được phép dự thi một lần trong cùng một kỳ thi. Không tổ chức thi lại cho những sinh viên đã dự thi không đạt yêu cầu hoặc vắng thi.

5. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt kế tiếp và được tính điểm lần đầu.

6. Điều kiện dự thi kết thúc học phần:

Sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về học phí;

b) Dự đủ giờ lên lớp theo yêu cầu của giảng viên phụ trách học phần, các đợt kiểm tra giữa học phần, các buổi thảo luận ở lớp;

c) Tham dự đủ thời gian quy định và nộp đầy đủ các bài kiểm tra sau mỗi bài thực tập đối với các học phần thực hành.

7. Giảng viên lập danh sách sinh viên không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần (có ghi rõ lý do), công bố công khai trên lớp học vào buổi học cuối cùng và gửi danh sách về Phòng Đào tạo chậm nhất là 03 ngày làm việc sau khi kết thúc giảng dạy học phần.

8. Căn cứ vào đề nghị của giảng viên và nghĩa vụ khác của sinh viên, Phòng Đào tạo lập danh sách sinh viên đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần, phân phòng thi và chuyển dữ liệu cho đơn vị phụ trách công tác khảo thí để tổ chức thi.

Điều 24. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi kết thúc học phần

1. Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Đáp án và thang điểm bài thi kết thúc học phần phải biên soạn cùng với đề thi. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo Quy định về Công tác khảo thí.

2. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên.

3. Việc chấm thi kết thúc các học phần phải theo đúng Quy định về Công tác khảo thí của Nhà trường.

4. Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm, trình Trưởng Bộ môn hoặc Trưởng khoa quyết định.

5. Đề thi, đáp án và tất cả các bài thi sau khi chấm phải được bảo quản và lưu trữ theo Quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành Giáo dục. Điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần phải ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của trường, có đầy đủ chữ ký của giảng viên chấm thi và được phê duyệt của Trưởng Bộ môn hoặc Trưởng khoa và phải được lưu trữ vĩnh viễn theo quy định (kể cả tập tin điện tử).

6. Quy định về tổ chức coi thi, chấm thi kết thúc học phần do đơn vị phụ trách công tác khảo thí tham mưu soạn thảo và trình Hiệu trưởng ký ban hành nhằm bảo đảm tính thống nhất, công bằng, nghiêm túc trong các công tác này.

Điều 25. Khiếu nại, phúc tra điểm thi đánh giá học phần.

1. Đối với điểm đánh giá bộ phận (điểm quá trình, điểm giữa kỳ), sinh viên khiếu nại trực tiếp với giảng viên phụ trách học phần sau khi giảng viên công bố điểm thi. Trong thời gian tối đa 07 ngày làm việc, giảng viên có trách nhiệm xử lý và phản hồi kết quả cho sinh viên. Trong trường hợp sinh viên chưa thỏa mãn với kết quả xử lý của giảng viên, sinh viên có thể làm đơn yêu cầu khoa tiếp tục xem xét. Sau thời gian 15 ngày làm việc, kể từ ngày công bố chính thức điểm đánh giá bộ phận, sinh viên không được quyền khiếu nại điểm.

2. Đối với điểm thi kết thúc học phần, sinh viên làm đơn gửi đơn vị phụ trách công tác khảo thí, đề nghị chấm phúc tra bài thi kết thúc học phần theo đúng thời gian, thủ tục đã được quy định. Riêng đối với hình thức thi vấn đáp, việc khiếu nại về điểm thi phải được thực hiện trực tiếp với các giảng viên tham gia chấm thi ngay sau khi điểm thi được công bố.

3. Quy định, quy trình về thủ tục, lệ phí khiếu nại, phúc tra điểm thi do đơn vị phụ trách công tác khảo thí tham mưu soạn thảo và trình Hiệu trưởng ký ban hành.

Điều 26. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

2. Cách tính điểm trung bình năm học và điểm trung bình tích lũy

Điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học và điểm trung bình tích lũy, được tính theo công thức:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^{n} a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^{n} n_i}$$

Trong đó:

+ A là điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy.

+ a_i là điểm của học phần thứ i.

+ n_i là số tín chỉ của học phần thứ i.

+ n là tổng số học phần.

3. Những điểm chữ không được quy định tại khoản 3 Điều này không được tính vào các điểm trung bình học kỳ, năm học hoặc tích lũy. Những học phần không nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo không được tính vào các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

4. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy theo bảng quy đổi như sau:

Xếp loại	Thang điểm hệ 10	Thang điểm hệ 100	Thang điểm hệ 4	
			Điểm số	Điểm chữ
Xuất sắc	Từ 9,0 đến 10,0	Từ 90 đến 100	4,0	A+
Giỏi	Từ 8,0 đến cận 9,0	Từ 80 đến cận 90	3,5	A
Khá	Từ 7,0 đến cận 8,0	Từ 70 đến cận 80	3,0	B+
Trung bình khá	Từ 6,0 đến cận 7,0	Từ 60 đến cận 70	2,5	B
Trung bình	Từ 5,0 đến cận 6,0	Từ 50 đến cận 60	2,0	C
Yếu	Từ 4,0 đến cận 5,0	Từ 40 đến cận 50	1,5	D+
Kém	Từ 3,0 đến cận 4,0	Từ 30 đến cận 40	1,0	D
	Dưới 3,0	Dưới 30	0,0	F

5. Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

a) Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;

b) Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;

c) Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$ và chuẩn ngoại ngữ năm thứ ba;

d) Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;

đ) Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.

Chương V
QUẢN LÝ HỌC VỤ

Điều 27. Xử lý kết quả học tập

Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ nhằm giúp cho sinh viên có kết quả học tập chưa đạt điều chỉnh và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình đào tạo.

1. Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên được cảnh báo học tập dựa trên một số điều kiện như sau:

a) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng ký

trong học kỳ; hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học đến thời điểm xét cảnh báo học tập vượt quá 24 tín chỉ;

b) Điểm trung bình của học kỳ liền kề trước đó dưới 3,0 (thang điểm 10);

c) Điểm trung bình tích lũy tính đến thời điểm xét cảnh báo học tập dưới 4,0 (thang điểm 10).

2. Sinh viên thuộc một trong các điều kiện sau sẽ bị buộc thôi học:

a) Số lần cảnh cáo học tập vượt quá 2 lần liên tiếp hoặc vượt quá 3 lần không liên tiếp;

b) Bỏ học từ một học kỳ chính trở lên;

c) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại Trường theo quy định tại khoản 4 Điều 14 của Quy chế này;

d) Bị kỷ luật ở mức bị buộc thôi học.

2. Sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học nếu có nguyện vọng, có thể làm đơn chuyển từ hình thức đào tạo chính quy sang học hình thức vừa làm vừa học, đào tạo từ xa với các ngành tương ứng của Trường và được bảo lưu, công nhận kết quả học tập theo quy định tại khoản 2 của Điều 32.

3. Quy trình, thủ tục về xử lý kết quả học tập sinh viên do Phòng Công tác sinh viên tham mưu soạn thảo và trình Hiệu trưởng ký ban hành.

Điều 28. Tạm dừng học tập, thôi học

1. Sinh viên được quyền tạm dừng học tập và được bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;

b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế;

c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;

d) Vì lý do cá nhân nhưng đã phải học ít nhất một học kỳ ở Trường và không thuộc các trường hợp bị buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời vì lý do cá nhân phải được tính vào thời gian tối đa hoàn thành khóa học được quy định tại Điều 14 của Quy chế này. Sinh viên không

được tạm dừng quá 2 học kỳ chính liên tiếp. Trừ trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

3. Sinh viên tạm dừng học tập, khi muốn trở lại học tiếp tại Trường phải hoàn tất thủ tục nhập học theo quy định. Quy trình, thủ tục về dừng học tập, thôi học do Phòng Công tác sinh viên tham mưu soạn thảo và trình Hiệu trưởng ký ban hành.

4. Sinh viên được xin thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật. Những sinh viên này muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác.

Điều 29. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một Trường khác được Trường xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo đang theo học.

2. Trường xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;

b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;

c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

3. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 25% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo đối với hình thức đào tạo chính quy bằng 1 và 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo đối với hình thức vừa làm vừa học, hình thức đào tạo từ xa và đào tạo liên thông.

Điều 30. Trao đổi sinh viên và hợp tác trong đào tạo

1. Trên cơ sở thỏa thuận công nhận lẫn nhau về chương trình đào tạo, nội dung đào tạo và giá trị của tín chỉ giữa Trường với các cơ sở đào tạo khác, tùy điều kiện cụ thể, Hiệu trưởng quyết định cho phép sinh viên của Trường được học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác và ngược lại (sau đây gọi là trao đổi sinh viên).

2. Nếu được Hiệu trưởng của hai cơ sở đào tạo đồng ý, sinh viên có thể đăng ký học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác với số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo

(không bao gồm khối lượng các học phần Giáo dục quốc phòng - An ninh và các học phần Giáo dục thể chất).

3. Trong hợp tác đào tạo giữa Trường với các cơ sở đào tạo khác, việc đánh giá và công nhận lẫn nhau số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở phối hợp đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo (không bao gồm khối lượng các học phần Giáo dục quốc phòng - An ninh và các học phần Giáo dục thể chất).

4. Điều kiện trao đổi sinh viên, hợp tác đào tạo, việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên khi thực hiện chương trình đào tạo theo quy định của Trường, của ĐHQG-HCM và các quy định khác có liên quan.

Điều 31. Học cùng lúc hai chương trình đào tạo, học song ngành

1. Sinh viên trình độ đại học đang học tại Trường được đăng ký học thêm một chương trình đào tạo thứ hai nếu đồng thời thỏa mãn các điều kiện tối thiểu sau:

a) Không có sự khác biệt trong hình thức đào tạo giữa hai chương trình đào tạo;

b) Đã hoàn thành năm học đầu tiên của chương trình đào tạo thứ nhất. Tại thời điểm đăng ký, sinh viên phải đáp ứng một trong các điều kiện:

- Học lực tính theo ĐTBCTL xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh;

- Học lực tính theo ĐTBCTL xếp loại trung bình và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.

2. Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu ĐTBCTL của chương trình thứ nhất xếp loại dưới trung bình hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo và sẽ bị loại khỏi danh sách đã đăng ký học chương trình thứ hai.

3. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất được quy định tại Điều 14 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được công nhận kết quả của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

4. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và đã đăng ký muộn nhất 2 năm trước thời điểm xét tốt nghiệp chương trình thứ hai.

5. Đối với việc tổ chức đào tạo chương trình thứ hai thuộc trình độ thạc sĩ, Trường tổ chức thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của ĐHQG-HCM.

6. Sinh viên tham gia chương trình song ngành còn phải thực hiện theo đúng Quy định về đào tạo song ngành của Trường và quy định của ĐHQG-HCM.

Điều 32. Chuyển ngành học, chuyển nơi học, chuyển hình thức học

1. Tùy điều kiện cụ thể, Hiệu trưởng xem xét và ra quyết định công nhận việc chuyển sang một chương trình, ngành đào tạo, nơi học khác trong phạm vi Trường quản lý nếu sinh viên thoả các điều kiện sau:

a) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình đào tạo, ngành đào tạo trong cùng khóa tuyển sinh;

b) Đã tích lũy đủ số tín chỉ tối thiểu quy định cho mỗi học kỳ và có xếp loại học lực từ trung bình khá trở lên;

c) Được sự đồng ý của thủ trưởng các đơn vị chuyên môn phụ trách chương trình, ngành đào tạo, người phụ trách cơ sở (nơi chuyển đi và chuyển đến) và của Hiệu trưởng.

2. Sinh viên được xem xét chuyển từ hình thức chính quy sang hình thức vừa làm vừa học hoặc đào tạo từ xa của Trường nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

3. Đối với chương trình đào tạo chất lượng cao, chuẩn quốc tế, cử nhân tài năng, tiên tiến và chương trình liên kết có các quy định chi tiết cho phép chuyển ngành hoặc chuyển chương trình vào - ra theo từng học kỳ, từng đợt được thể hiện trong nội dung đề án, quy định riêng của từng chương trình và do Hiệu trưởng quyết định từng trường hợp cụ thể.

4. Đối với sinh viên theo học các chương trình liên kết với nước ngoài có nhu cầu chuyển đổi sang chương trình khác trong cùng một ngành học phải thoả mãn các điều kiện sau:

a) Không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Không đang trong giai đoạn học để đạt trình độ ngoại ngữ theo quy định;

c) Đã tích lũy đủ số tín chỉ tối thiểu quy định cho mỗi học kỳ và có xếp loại học lực từ trung bình khá trở lên;

d) Ngành học còn chỉ tiêu đào tạo.

5. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên chuyển đổi ngành học, chuyển hình thức học từ chính quy sang vừa làm vừa học hoặc đào tạo từ xa là thời gian tối đa hoàn thành khóa học được quy định tại Điều 14 của Quy định này.

Điều 33. Chuyển Trường

1. Sinh viên được xem xét chuyển Trường nếu có đủ các điều kiện sau:

a) Không thuộc một trong các trường hợp không được phép chuyển trường quy định tại khoản 2 của Điều này;

b) Sinh viên có các khó khăn khách quan, đột xuất không thể tiếp tục theo học. Lý do có thể là: gia đình bắt buộc phải chuyển chỗ ở từ nơi đang theo học về một tỉnh thành khác; tình trạng sức khoẻ không cho phép theo học xa nhà; kinh tế gia đình quá khó khăn có xác nhận của địa phương;

c) Được sự chấp nhận của Hiệu trưởng Trường xin chuyển đi và Trường xin chuyển đến;

d) Nơi chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT, ĐHQG-HCM.

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong trường hợp sau:

a) Không đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh tại nơi chuyển đến;

b) Đang là sinh viên năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại Điều 14 của Quy chế này;

c) Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

3. Thủ tục chuyển trường:

a) Sinh viên phải làm đơn xin chuyển trường, kèm minh chứng để xin ý kiến đồng ý của Hiệu trưởng của Trường xin chuyển đến - có ghi rõ các điều kiện kèm theo (nếu có);

b) Nếu được Hiệu trưởng của Trường xin chuyển đến đồng ý tiếp nhận, sinh viên chuyển đơn cùng toàn bộ hồ sơ cho Trường xin chuyển đi để ra quyết định cho chuyển trường, cấp bảng điểm và xác nhận hồ sơ cho sinh viên theo yêu cầu của trường tiếp nhận;

c) Hiệu trưởng của Trường tiếp nhận ra quyết định tiếp nhận sinh viên, thực hiện công nhận kết quả học tập trên cơ sở đề xuất của khoa/bộ môn quản lý.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên chuyển trường là thời gian tối đa hoàn thành khóa học được quy định tại Điều 14 của Quy chế này.

Điều 34. Làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp

1. Đầu học kỳ cuối khoá, các sinh viên có kết quả học tập từ loại giỏi trở lên, có nguyện vọng, được đăng ký làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

2. Khoa/bộ môn tổ chức xét duyệt đề tài, danh sách sinh viên được làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp và phân công giảng viên hướng dẫn.

3. Tùy theo từng chương trình, khoa/bộ môn đề xuất Hiệu trưởng ra quyết định danh sách giảng viên đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Ngoài giảng viên hướng dẫn, một đồ án, khóa luận tốt nghiệp phải có ít nhất 02 giảng viên tham gia đánh giá.

4. Giảng viên tham gia hướng dẫn và đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp phải có trình độ từ thạc sỹ trở lên, đúng ngành hoặc đã giảng dạy các học phần kiến thức ngành, chuyên ngành từ 03 năm trở lên.

5. Điểm đồ án, khóa luận tốt nghiệp tính từ 02 thành phần gồm: điểm của giảng viên hướng dẫn, điểm do hội đồng chấm. Tỷ lệ điểm giữa các thành phần thực hiện theo Điều 22 của Quy chế này.

6. Điểm chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp của hội đồng là trung bình cộng điểm chấm của các thành viên, theo thang điểm 10, làm tròn đến 0,5.

Điều 35. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp

1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

b) Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ, tin học, hoàn thành chương trình Giáo dục quốc phòng - An ninh, Giáo dục thể chất và các học phần điều kiện khác theo quy định;

c) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

d) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

đ) Có giấy xác nhận tham gia phục vụ cộng đồng;

e) Hoàn tất nghĩa vụ học phí và không nợ tài liệu thư viện;

g) Có đơn đề nghị xét tốt nghiệp.

2. Trường tổ chức xét và công nhận tốt nghiệp theo kế hoạch của Phòng Đào tạo. Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này để công nhận danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Nhà trường căn cứ vào kết quả của đợt xét thứ nhất và thứ hai để xét và công nhận thủ khoa tốt nghiệp của từng ngành cho sinh viên tốt nghiệp đúng thời gian học tập chuẩn toàn khóa được quy định tại khoản 2, Điều 14 của quy chế này.

3. Những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được Hiệu trưởng Nhà trường ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ với Trường.

4. Hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào điểm trung bình tích lũy toàn khoá được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Quy chế này. Trong đó, hạng tốt nghiệp của sinh viên có điểm trung bình tích lũy loại xuất sắc sẽ bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Sinh viên đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

5. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành chương trình Giáo dục quốc phòng - An ninh hoặc Giáo dục thể chất hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học, trong thời hạn 03 năm tính từ khi hết thời gian học tập tối đa theo quy định được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

6. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp chứng nhận về các học phần đã tích luỹ trong chương trình đào tạo của Trường.

7. Sinh viên đại học chính quy hết thời gian học tối đa theo quy định được chuyển qua học hình thức vừa làm vừa học, đào tạo từ xa tương ứng (nếu có) của

Trường, nếu còn trong thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến và được bảo lưu, công nhận kết quả học tập đã tích lũy theo quy định.

Điều 36. Tổ chức giảng dạy, đánh giá và công nhận chuẩn trình độ ngoại ngữ

1. Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam là căn cứ để Trường tổ chức xây dựng và ban hành quy định chi tiết về nội dung, cấu trúc chương trình, tổ chức quản lý và giảng dạy ngoại ngữ đối với các chương trình đào tạo.

2. Chuẩn trình độ ngoại ngữ tối thiểu của sinh viên tốt nghiệp các chương trình đào tạo trình độ đại học của từng chương trình đào tạo được quy định cụ thể tại Quy định tổ chức giảng dạy ngoại ngữ không chuyên và Chuẩn trình độ ngoại ngữ bậc đại học hệ chính quy của Nhà trường.

Điều 37. Xử lý vi phạm đối với sinh viên

1. Sinh viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm theo các quy định của Quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông hiện hành do Bộ GDĐT ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Người học sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, huỷ bỏ.

Chương VI
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG TỔ CHỨC - QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Điều 38. Ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức đào tạo

1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức đào tạo trực tuyến là việc sử dụng các trang thiết bị điện tử, phần mềm, học liệu điện tử và mạng viễn thông (chủ yếu là mạng Internet) cho các hoạt động giảng dạy và học tập nhằm đổi mới phương pháp dạy - học, nâng cao hiệu quả công tác đào tạo.

2. Thủ trưởng các đơn vị tổ chức đào tạo chịu trách nhiệm về nội dung học phần trong chương trình đào tạo được phép tổ chức đào tạo trực tuyến.

3. Tổng số tín chỉ các học phần đào tạo trực tuyến không được chiếm quá 30% tổng số tín chỉ của toàn bộ chương trình đào tạo.

4. Nhà trường quy định riêng về ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức đào tạo trực tuyến.

Điều 39. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý cơ sở dữ liệu đào tạo

1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý là việc sử dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả tổ chức thực hiện. Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý bao gồm: quản lý công văn, giấy tờ và các thông báo, quản lý giảng viên, phân công giảng dạy, lập thời khóa biểu cho toàn bộ các lớp học phần, quản lý phòng học, quản lý cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, quản lý hồ sơ sinh viên, giám sát đánh giá có tính định lượng sự vận hành của Trường.

2. Việc quản lý hồ sơ sinh viên được thực hiện theo quy định về hồ sơ học sinh, sinh viên và các quy định hiện hành của Bộ GDĐT về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hồ sơ học sinh, sinh viên.

Điều 40. Công bố thông tin

1.Trường công bố công khai chuẩn đầu ra, nội dung chương trình đào tạo, điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo tương ứng với quy mô theo chỉ tiêu hàng năm, quy chế đào tạo của Trường và cho phép người sử dụng tra cứu thông tin cơ bản của sinh viên tốt nghiệp theo số hiệu tương ứng trên văn bằng chứng chỉ do Trường cấp.

2. Hộp thư điện tử được Trường cung cấp cho từng sinh viên vào thời điểm nhập học là kênh giao tiếp chính thức giữa Trường với sinh viên.

Chương VII

THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 41. Thanh tra, kiểm tra

Trường chịu trách nhiệm tổ chức thanh tra, kiểm tra nội bộ tại đơn vị đối với công tác xây dựng và phát triển chương trình đào tạo, công tác quản lý đào tạo và công tác quản lý văn bằng của đơn vị theo các quy định hiện hành.

Điều 42. Khiếu nại, tố cáo

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm quy chế của Trường, gian lận của sinh viên, sai phạm trong thực hiện chương trình đào tạo,

quá trình tổ chức và quản lý đào tạo. Việc giải quyết khiếu nại tố cáo được thực hiện theo quy định của Luật khiếu nại, Luật tố cáo.

Điều 43. Xử lý vi phạm

Cá nhân hoặc tổ chức vi phạm một trong các hành vi vi phạm Quy chế này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Nếu hành vi vi phạm gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 44. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin

1. Trước ngày 31/12 hàng năm, Trường thực hiện báo cáo với Bộ GDĐT, ĐHQG-HCM về số liệu sinh viên tuyển mới, tốt nghiệp, thôi học và đang học trong năm, dự kiến tốt nghiệp trong năm sau, tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng; phân loại theo đối tượng đầu vào, ngành đào tạo, khóa đào tạo và hình thức đào tạo.

2. Các tài liệu liên quan đến thi học phần, xét công nhận tốt nghiệp, thôi học, nghỉ học tạm thời phải bảo quản và lưu trữ theo quy định của Luật Lưu trữ, Thông tư số 27/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ GDĐT quy định thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành giáo dục.

a) Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp cho sinh viên là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại Trường;

b) Tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình đào tạo;

c) Việc tiêu hủy tài liệu liên quan tuyển sinh, đào tạo hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Công bố thông tin trên trang điện tử của Trường chậm nhất 45 ngày trước khi tổ chức đào tạo:

a) Quy chế của Trường và các quy định quản lý đào tạo có liên quan;

b) Quyết định mở ngành và các quyết định liên quan đối với chương trình sẽ tổ chức đào tạo;

c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ĐHQG-HCM;

d) Các minh chứng về việc các chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo do Bộ GDĐT, ĐH KHXH&NV ban hành;

đ) Thông báo tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh hiện hành;

e) Các minh chứng về việc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu đối với liên kết đào tạo vừa làm vừa học.

Điều 45. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký, áp dụng từ khóa tuyển sinh 2023.

2. Đối với sinh viên các khóa tuyển sinh 2021, 2022 đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp được áp dụng tại khoản 5 Điều 35 của Quy chế này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh, Quy chế này có thể được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.